

Số: 9842/QĐ-UBND

Quận 8, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khóa X, Kỳ họp thứ tám về quyết toán ngân sách Thành phố năm 2021,

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 tại Tờ trình số 729/TTr-TCKH ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Quận 8 năm 2021 (theo 07 biểu đính kèm và báo cáo thuyết minh quyết toán ngân sách quận).

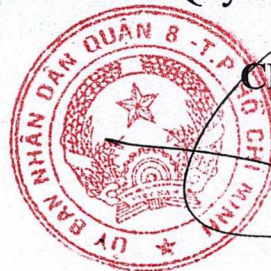
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8 công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Quận 8.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

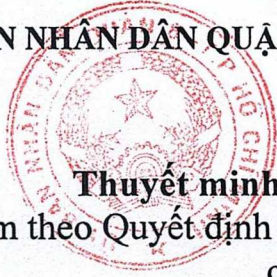
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính TPHCM;
- TT.UBND Quận 8;
- VP (C, PVP, Lan);
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Thanh Tùng



BÁO CÁO

Thuyết minh số liệu quyết toán ngân sách năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 8)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khóa X, Kỳ họp thứ tám về quyết toán ngân sách Thành phố năm 2021,

Ủy ban nhân dân Quận 8 báo cáo thuyết minh số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 1.263,697 tỷ đồng, đạt 83,74% dự toán, giảm 12,23% so với năm trước (1.263,697/1.439,707 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu do bị ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh COVID-19; tuy không đạt dự toán nhưng xét trong bối cảnh năm 2021, đây là kết quả tích cực.

- Thu từ khu vực kinh tế 534,618 tỷ đồng, đạt 76,37% dự toán (dự toán giao tăng 7,44% so với thực hiện năm 2020: 700/651,551 tỷ đồng).

- Lệ phí trước bạ 157,047 tỷ đồng, đạt 88,23% dự toán.

- Thuế thu nhập cá nhân 179,650 tỷ đồng, đạt 78,11% dự toán.

- Tiền sử dụng đất 72,359 tỷ đồng, đạt 36,18% dự toán.

- Tiền thuê đất 201,870 tỷ đồng, đạt 336,45% dự toán.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 9,538 tỷ đồng, đạt 119,23% dự toán.

- Thuế bảo vệ môi trường 277 triệu đồng, đạt 27,71% dự toán.

- Thu phí - lệ phí 38,772 tỷ đồng, đạt 69,76% dự toán.

- Lệ phí môn bài 16,787 tỷ đồng, đạt 102,25% dự toán.

- Thu khác ngân sách 52,268 tỷ đồng, đạt 87,11% dự toán.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 512 triệu đồng.

2. Thu ngân sách địa phương: 2.110,748 tỷ đồng, đạt 182,15% dự toán, trong đó: Thu điều tiết 166,992 tỷ đồng, đạt 91,05% dự toán; thu bổ sung từ ngân sách thành phố 1.553,724 tỷ đồng (trong đó kinh phí phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch COVID-19 là 623,235 tỷ đồng); thu chuyển nguồn từ năm 2020 sang 258,972 tỷ đồng; thu kết dư năm 2020 là 130,020 tỷ đồng.

3. Chi ngân sách địa phương: 1.872,049 tỷ đồng.

a) Chi đầu tư phát triển 26,514 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư cho các dự án từ nguồn vốn chuyển nguồn là 10,481 tỷ đồng, nguồn vốn kết dư ngân sách năm 2020 (theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Quận 8); bổ sung vốn quỹ xóa đói giảm nghèo 3 tỷ đồng (theo Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Quận 8).

b) Chi thường xuyên 1.669,333 tỷ đồng, đạt 144,06% dự toán, tăng chủ yếu do kinh phí phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch COVID-19 là 481,197 tỷ đồng, chi từ chuyển nguồn và kết dư ngân sách năm 2020 là 30,565 tỷ đồng (sửa chữa trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự; sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 2, 6, 14, 15; chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng; sửa chữa hẻm; trang bị máy móc, thiết bị).

- Chi sự nghiệp kinh tế 63,551 tỷ đồng, đạt 76,04% dự toán; sự nghiệp môi trường 56,339 tỷ đồng, đạt 83,28% dự toán, do thanh toán kinh phí theo khối lượng thực tế, tiết kiệm kinh phí trong quá trình thực hiện.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 455,485 tỷ đồng, đạt 83,10% dự toán, chủ yếu do cân đối chi từ nguồn thu sự nghiệp và giảm hệ số chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND, thanh toán kinh phí theo khối lượng thực tế, tiết kiệm kinh phí trong quá trình thực hiện và chuyển nguồn kinh phí sang năm sau. Đã cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, công tác và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 3,941 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp y tế 110,761 tỷ đồng, đạt 232,33% dự toán, tăng chủ yếu do kinh phí phòng, chống dịch COVID-19.

- Chi sự nghiệp văn hóa 4,959 tỷ đồng, đạt 120,31% dự toán, do tăng kinh phí tổ chức chợ hoa xuân. Đã cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, công tác và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 111 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao 1,853 tỷ đồng, đạt 85,36% dự toán, chủ yếu do giảm kinh phí hoạt động thể dục thể thao do tình hình dịch COVID-19. Đã cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, công tác và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 8 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp xã hội 107,543 tỷ đồng, đạt 110,81% dự toán, chủ yếu do kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch COVID-19 là 14,689 tỷ đồng.

- Chi quản lý nhà nước, đoàn thể 86,675 tỷ đồng, đạt 127,93% dự toán, chủ yếu do sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 2, 6, 14, 15: 9,467 tỷ đồng; chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng: 14,303 tỷ đồng. Đã cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, công tác và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 1,030 tỷ đồng.


- Chi an ninh, quốc phòng 16,941 tỷ đồng, đạt 117,35% dự toán, do bổ sung kinh phí sửa chữa trụ sở (1,603 tỷ đồng) và hoạt động. Đã cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, công tác và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 176 triệu đồng.

- Chi ngân sách phường 762,446 tỷ đồng, đạt 386,21% dự toán, do bổ sung kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch COVID-19 là 553,356 tỷ đồng; phòng, chống dịch COVID-19 là 15,614 tỷ đồng. Đã cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, công tác và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 2,602 tỷ đồng.

- Chi khác 2,781 tỷ đồng, đạt 34,47% dự toán, do sử dụng để bổ sung kinh phí cho các lĩnh vực khác, thanh toán kinh phí theo nhiệm vụ thực hiện thực tế.

c) Chi chuyển nguồn sang năm sau 176,201 tỷ đồng, trong đó chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển 651 triệu đồng, nguồn kinh phí cải cách tiền lương 137,805 tỷ đồng (trong đó kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch COVID-19 là 34,331 tỷ đồng), kinh phí chưa sử dụng của đơn vị sự nghiệp 1,159 tỷ đồng, các khoản dự toán được bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 36,586 tỷ đồng (phòng, chống dịch COVID-19 là 27,175 đồng; công tác dân số: 127 triệu đồng; duy tu, sửa chữa hồ ga, thay nắp đan, lưới chắn rác: 1,331 tỷ đồng; duy tu cầu, đường, lắp đặt biển báo: 1,364 tỷ đồng; sửa chữa hẻm: 6,127 tỷ đồng; trang thiết bị dạy học 462 triệu đồng).

Qua kết quả thu chi nêu trên, khả năng cân đối ngân sách so với dự toán được đảm bảo, đã tiết kiệm chi và bảo đảm cân đối ngân sách theo chủ trương của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, bảo đảm chính sách, chế độ, đáp ứng nhiệm vụ kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh. Ủy ban nhân dân Quận 8 đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, tổ chức thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách phù hợp với tình hình thực tế, cân đối ngân sách quận được bảo đảm, tiếp tục có tích lũy ngân sách./





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán UBNDTP giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP QUẬN			
I	Nguồn thu ngân sách	1.129.326.000.000	2.035.120.439.079	180,21
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	165.177.000.000	148.232.546.093	89,74
	- Thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác	165.177.000.000	148.232.546.093	89,74
	- Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	923.976.000.000	1.553.724.470.382	168,16
	- Bổ sung cân đối ngân sách	922.976.000.000	922.976.000.000	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	1.000.000.000	630.748.470.382	63.074,85
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		108.968.004.479	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	40.173.000.000	224.195.418.125	558,07
II	Chi ngân sách	1.129.326.000.000	1.828.696.149.022	161,93
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp quận	961.361.000.000	933.401.367.911	97,09
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	167.965.000.000	752.205.050.818	447,83
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	167.965.000.000	167.445.481.000	99,69
	- Chi bổ sung có mục tiêu		584.759.569.818	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		143.089.730.293	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			
III	Kết dư		206.424.290.057	
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			
I	Nguồn thu ngân sách	197.419.000.000	828.824.271.446	419,83
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.235.000.000	20.790.809.704	114,02
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	167.965.000.000	752.205.050.818	447,83
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	167.965.000.000	167.445.481.000	99,69
	- Thu bổ sung có mục tiêu		584.759.569.818	
3	Thu kết dư		21.051.842.785	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.219.000.000	34.776.568.139	309,98
II	Chi ngân sách	197.419.000.000	796.548.947.113	403,48
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách phường	197.419.000.000	762.445.826.663	386,21
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách			
	- Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		33.111.604.680	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		991.515.770	
III	Kết dư		32.275.324.333	



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán UBNDTP giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NS Quận	Tổng thu NSNN	Tổng thu NS Quận	Tổng thu NSNN	Tổng thu NS Quận
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.509.000.000.000	183.412.000.000	1.263.696.994.246	557.023.673.555	83,74	303,70
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.509.000.000.000	183.412.000.000	1.263.696.994.246	168.031.840.027	83,74	91,61
I	Thu nội địa	1.509.000.000.000	183.412.000.000	1.263.696.994.246	168.031.840.027	83,74	91,61
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			1.709.283.330			
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>			1.649.447.730			
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			59.835.600			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	19.900.000.000		13.856.460.021	407.183.773	69,63	
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	13.200.000.000		10.034.793.360		76,02	
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	6.700.000.000		3.414.482.888		50,96	
	<i>Thuế tài nguyên</i>			407.183.773	407.183.773		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.450.000.000		5.387.250.297		83,52	
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	550.000.000		978.098.532		177,84	
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	5.900.000.000		4.409.151.765		74,73	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	673.650.000.000	121.492.000.000	513.665.371.949	92.376.626.984	76,25	76,04
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	449.000.000.000	80.820.000.000	356.441.526.371	64.159.479.416	79,39	79,39
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	222.900.000.000	40.122.000.000	156.718.318.769	28.209.298.602	70,31	70,31
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	1.200.000.000		497.677.843		41,47	
	<i>Thuế tài nguyên</i>	550.000.000	550.000.000	7.848.966	7.848.966	1,43	1,43
5	Thuế thu nhập cá nhân	230.000.000.000		179.649.647.823		78,11	
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.000.000.000		277.115.000		27,71	
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>			277.115.000			
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	178.000.000.000	21.360.000.000	157.046.539.108	34.640.681.036	88,23	162,18
8	Thu phí, lệ phí	72.000.000.000	23.255.000.000	55.558.781.512	20.052.523.833	77,16	86,23
	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	48.745.000.000		35.506.257.679		72,84	
	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	14.930.000.000	14.930.000.000	13.693.263.958	13.693.263.958	91,72	91,72
	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	8.325.000.000	8.325.000.000	6.359.259.875	6.359.259.875	76,39	76,39
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000.000.000	8.000.000.000	9.538.279.306	9.538.279.306	119,23	119,23
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60.000.000.000		201.870.262.452		336,45	

STT	Nội dung	Dự toán UBNDTP giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NS Quận	Tổng thu NSNN	Tổng thu NS Quận	Tổng thu NSNN	Tổng thu NS Quận
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000.000.000		72.358.537.433		36,18	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			511.903.215			
16	Thu khác ngân sách	60.000.000.000	9.305.000.000	52.267.562.800	11.016.545.095	87,11	118,39
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				130.019.847.264		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				258.971.986.264		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán UBNDTP giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phường	Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	1.158.780.000.000	961.361.000.000	197.419.000.000	1.872.048.529.547	1.076.491.098.204	795.557.431.343	161,55	111,98	402,98
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	1.154.259.000.000	960.625.000.000	193.634.000.000	1.692.879.845.444	933.171.869.751	759.707.975.693	146,66	97,14	392,34
I	Chi đầu tư phát triển				26.514.398.296	26.514.398.296				
1	Chi đầu tư cho các dự án				23.514.398.296	23.514.398.296				
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				7.966.076.000	7.966.076.000				
	- Chi khoa học và công nghệ									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật (bổ sung vốn Quỹ Xóa đói giảm nghèo)				3.000.000.000	3.000.000.000				
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	1.130.629.000.000	939.895.000.000	190.734.000.000	1.666.365.447.148	906.657.471.455	759.707.975.693	147,38	96,46	398,31
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	548.462.000.000	548.129.000.000	333.000.000	455.680.429.516	455.485.000.283	195.429.233	83,08	83,10	58,69
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	23.630.000.000	20.730.000.000	2.900.000.000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.521.000.000	736.000.000	3.785.000.000	2.967.349.130	229.498.160	2.737.850.970	65,63	31,18	72,33
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.521.000.000	736.000.000	3.785.000.000	2.967.349.130	229.498.160	2.737.850.970	65,63	31,18	72,33
	Chương trình y tế - dân số	4.521.000.000	736.000.000	3.785.000.000	2.967.349.130	229.498.160	2.737.850.970	65,63	31,18	72,33
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				176.201.334.973	143.089.730.293	33.111.604.680			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN									

Không bao gồm chi chuyển giao giữa ngân sách quận và phường (bổ sung, nộp cấp trên)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán UBNDTP giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI	1.129.326.000.000	1.828.696.149.022	161,93
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	167.965.000.000	752.205.050.818	447,83
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	961.361.000.000	933.401.367.911	97,09
I	Chi đầu tư phát triển		26.514.398.296	
1	Chi đầu tư cho các dự án		23.514.398.296	
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		7.966.076.000	
	Chi khoa học và công nghệ			
	Chi quốc phòng		3.112.948.000	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
	Chi y tế, dân số và gia đình			
	Chi văn hóa thông tin			
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
	Chi thể dục thể thao			
	Chi bảo vệ môi trường			
	Chi các hoạt động kinh tế		12.435.374.296	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
	Chi bảo đảm xã hội			
	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật (bổ sung vốn Quỹ Xóa đói giảm nghèo)		3.000.000.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	940.631.000.000	906.886.969.615	96,41
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	548.129.000.000	455.485.000.283	83,10
	Chi khoa học và công nghệ			
	Chi quốc phòng	11.125.000.000	11.724.967.236	105,39
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.311.000.000	5.215.674.324	157,53
	Chi y tế, dân số và gia đình	47.675.000.000	110.761.408.684	232,33
	Chi văn hóa thông tin	4.122.000.000	4.959.342.821	120,31
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
	Chi thể dục thể thao	2.171.000.000	1.853.224.889	85,36
	Chi bảo vệ môi trường	67.653.000.000	56.339.093.214	83,28
	Chi các hoạt động kinh tế	83.576.000.000	63.550.564.799	76,04
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	67.753.000.000	86.674.513.734	127,93
	Chi bảo đảm xã hội	97.050.000.000	107.542.529.631	110,81
	Chi thường xuyên khác	8.066.000.000	2.780.650.000	34,47
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	20.730.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		143.089.730.293	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			

ST T	Đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình CTMTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình CTMTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10+13	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4	18	19=12/6
30	Trường Mầm Non Bông Sen	7.473.867.603		7.473.867.603				6.494.886.185		6.494.886.185					87		87			
31	Trường TH Nguyễn Trục	6.166.976.100		6.166.976.100				5.390.208.145		5.390.208.145					87		87			
32	Trường TH Rạch Ông	7.356.392.000		7.356.392.000				6.355.510.337		6.355.510.337					86		86			
33	Trường TH Âu Dương Lân	19.727.120.565		19.727.120.565				15.094.944.640		15.094.944.640					77		77			
34	Trường TH Vàm Cỏ Đông	9.260.130.000		9.260.130.000				7.918.218.999		7.918.218.999					86		86			
35	Trường TH Thái Hưng	8.914.844.015		8.914.844.015				7.618.991.768		7.618.991.768					85		85			
36	Trường TH Hoàng Minh Đạo	9.143.361.444		9.143.361.444				7.487.278.709		7.487.278.709					82		82			
37	Trường TH Đông sao	17.373.598.557		17.373.598.557				15.121.749.224		15.121.749.224					87		87			
38	Trường TH Phan Đăng Lưu	8.945.867.800		8.945.867.800				7.905.555.412		7.905.555.412					88		88			
39	Trường TH Bùi Minh Trục	7.949.718.293		7.949.718.293				6.958.291.156		6.958.291.156					88		88			
40	Trường TH Nguyễn Trung Ngạn	10.144.038.768		10.144.038.768				8.584.054.828		8.584.054.828					85		85			
41	Trường TH An Phong	8.859.656.641		8.859.656.641				7.766.285.314		7.766.285.314					88		88			
42	Trường TH Trần Danh Lâm	10.516.871.867		10.516.871.867				8.725.152.574		8.725.152.574					83		83			
43	Trường TH Lý Nhân Tông	7.827.862.508		7.827.862.508				6.500.814.934		6.500.814.934					83		83			
44	Trường TH Hưng Phú	8.505.119.300		8.505.119.300				7.368.615.595		7.368.615.595					87		87			
45	Trường TH Lý Thái Tổ	5.233.489.120		5.233.489.120				4.657.409.985		4.657.409.985					89		89			
46	Trường TH Tuy Lý Vương	12.804.330.000		12.804.330.000				11.230.623.396		11.230.623.396					88		88			
47	Trường TH Trần Nguyễn Hân	12.128.197.800		12.128.197.800				10.951.735.849		10.951.735.849					90		90			
48	Trường TH Hồng Đức	6.677.029.100		6.677.029.100				5.664.802.310		5.664.802.310					85		85			
49	Trường TH Nguyễn Nhược Thị	10.653.246.572		10.653.246.572				9.519.754.321		9.519.754.321					89		89			
50	Trường TH Lưu Hữu Phước	7.407.634.600		7.407.634.600				6.506.917.821		6.506.917.821					88		88			
51	Trường TH Nguyễn Công Trứ	13.105.751.681		13.105.751.681				11.596.438.821		11.596.438.821					88		88			
52	Trường Hy Vọng	3.256.978.498		3.256.978.498				2.834.861.706		2.834.861.706					87		87			
53	Trường THCS Dương Bá Trạc	13.508.502.900		13.508.502.900				11.985.547.631		11.985.547.631					89		89			
54	Trường THCS Khánh Bình	7.356.604.271		7.356.604.271				6.234.733.475		6.234.733.475					85		85			
55	Trường THCS Chánh Hưng	22.094.732.000		22.094.732.000				18.462.618.259		18.462.618.259					84		84			
56	Trường THCSương Nguyệt Anh	11.885.777.323		11.885.777.323				10.260.905.555		10.260.905.555					86		86			
57	Trường THCS Phan Đăng Lưu	7.869.932.500		7.869.932.500				6.457.204.688		6.457.204.688					82		82			
58	Trường THCS Bình An	11.817.360.218		11.817.360.218				10.543.855.675		10.543.855.675					89		89			
59	Trường THCS Trần Danh Ninh	5.889.718.500		5.889.718.500				5.107.873.469		5.107.873.469					87		87			
60	Trường THCS Lý Thánh Tông	12.585.870.508		12.585.870.508				10.674.873.804		10.674.873.804					85		85			
61	Trường THCS Tùng Thiện Vương	17.712.669.313		17.712.669.313				15.564.835.791		15.564.835.791					88		88			
62	Trường THCS Lê Lai	13.574.438.163		13.574.438.163				11.850.916.510		11.850.916.510					87		87			
63	Trường THCS Bình Đông	12.737.716.840		12.737.716.840				11.559.394.690		11.559.394.690					91		91			

ST T	Đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình CTMTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình CTMTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10+13	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4	18	19=12/6
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																			
IV	CHI BỔ SUNG CHO NS PHƯƠNG	197.419.000.000		197.419.000.000				752.205.050.818		752.205.050.818					381		381			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							143.089.730.293		143.089.730.293										
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN																			

Dự toán không tính số chuyển nguồn ngân sách năm trước



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2021

Biểu số 101/CK-NSNN

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Dự toán						Quyết toán						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	So sánh (%)							
				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu												
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia						
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	167.965.481.000	167.445.481.000	520.000.000		520.000.000		520.000.000		752.205.050.818	167.445.481.000	584.759.569.818		584.759.569.818		584.759.569.818		447,83	100,00	112.453,76					112.453,76
1	Phường 1	9.972.358.000	9.942.358.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		50.966.434.810	9.942.358.000	41.024.076.810		41.024.076.810		41.024.076.810		511,08	100,00	136.746,92					136.746,92
2	Phường 2	11.141.058.000	11.111.058.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		38.497.140.996	11.111.058.000	27.386.082.996		27.386.082.996		27.386.082.996		345,54	100,00	91.286,94					91.286,94
3	Phường 3	11.461.313.000	11.431.313.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		47.011.249.310	11.431.313.000	35.579.936.310		35.579.936.310		35.579.936.310		410,17	100,00	118.599,79					118.599,79
4	Phường 4	12.554.562.000	12.514.562.000	40.000.000		40.000.000		40.000.000		77.071.319.262	12.514.562.000	64.556.757.262		64.556.757.262		64.556.757.262		613,89	100,00	161.391,89					161.391,89
5	Phường 5	12.036.767.000	11.996.767.000	40.000.000		40.000.000		40.000.000		63.812.502.000	11.996.767.000	51.815.735.000		51.815.735.000		51.815.735.000		530,15	100,00	129.539,34					129.539,34
6	Phường 6	10.555.279.000	10.515.279.000	40.000.000		40.000.000		40.000.000		60.397.042.500	10.515.279.000	49.881.763.500		49.881.763.500		49.881.763.500		572,20	100,00	124.704,41					124.704,41
7	Phường 7	8.755.141.000	8.715.141.000	40.000.000		40.000.000		40.000.000		62.018.366.607	8.715.141.000	53.303.225.607		53.303.225.607		53.303.225.607		708,37	100,00	133.258,06					133.258,06
8	Phường 8	9.093.460.000	9.063.460.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		25.505.810.062	9.063.460.000	16.442.350.062		16.442.350.062		16.442.350.062		280,49	100,00	54.807,83					54.807,83
9	Phường 9	11.043.758.000	11.013.758.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		33.829.261.465	11.013.758.000	22.815.503.465		22.815.503.465		22.815.503.465		306,32	100,00	76.051,68					76.051,68
10	Phường 10	11.278.444.000	11.248.444.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		34.362.775.558	11.248.444.000	23.114.331.558		23.114.331.558		23.114.331.558		304,68	100,00	77.047,77					77.047,77
11	Phường 11	8.219.764.000	8.189.764.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		20.946.268.300	8.189.764.000	12.756.504.300		12.756.504.300		12.756.504.300		254,83	100,00	42.521,68					42.521,68
12	Phường 12	10.713.161.000	10.683.161.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		30.890.811.000	10.683.161.000	20.207.650.000		20.207.650.000		20.207.650.000		288,34	100,00	67.358,83					67.358,83
13	Phường 13	9.139.116.000	9.109.116.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		19.183.079.703	9.109.116.000	10.073.963.703		10.073.963.703		10.073.963.703		209,90	100,00	33.579,88					33.579,88
14	Phường 14	10.833.000.000	10.803.000.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		37.324.468.550	10.803.000.000	26.521.468.550		26.521.468.550		26.521.468.550		344,54	100,00	88.404,90					88.404,90
15	Phường 15	11.901.829.000	11.871.829.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		74.929.176.000	11.871.829.000	63.057.347.000		63.057.347.000		63.057.347.000		629,56	100,00	210.191,16					210.191,16
16	Phường 16	9.266.471.000	9.236.471.000	30.000.000		30.000.000		30.000.000		75.459.344.695	9.236.471.000	66.222.873.695		66.222.873.695		66.222.873.695		814,33	100,00	220.742,91					220.742,91

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2021

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu y tế - dân số	Trong đó		Chương trình mục tiêu bảo đảm trật tự an toàn giao thông	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	4.521.000.000		4.521.000.000	3.521.000.000		3.521.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	
I	Ngân sách cấp quận	736.000.000		736.000.000	256.000.000		256.000.000	480.000.000		480.000.000	
	Phòng TCKH	234.000.000		234.000.000				234.000.000			234.000.000
	Công an	1.600.000		1.600.000				1.600.000			1.600.000
	UBMTTQ	17.340.000		17.340.000				17.340.000			17.340.000
	Quận Đoàn	48.920.000		48.920.000				48.920.000			48.920.000
	Hội LHPN	3.850.000		3.850.000				3.850.000			3.850.000
	Khác	430.290.000		430.290.000	256.000.000		256.000.000	174.290.000			174.290.000
II	Ngân sách phường	3.785.000.000		3.785.000.000	3.265.000.000		3.265.000.000	520.000.000		520.000.000	
1	Phường 1	203.561.000		203.561.000	173.561.000		173.561.000	30.000.000			30.000.000
2	Phường 2	261.314.000		261.314.000	231.314.000		231.314.000	30.000.000			30.000.000
3	Phường 3	230.855.000		230.855.000	200.855.000		200.855.000	30.000.000			30.000.000
4	Phường 4	394.916.000		394.916.000	354.916.000		354.916.000	40.000.000			40.000.000
5	Phường 5	322.048.000		322.048.000	282.048.000		282.048.000	40.000.000			40.000.000
6	Phường 6	295.668.000		295.668.000	255.668.000		255.668.000	40.000.000			40.000.000
7	Phường 7	231.260.000		231.260.000	191.260.000		191.260.000	40.000.000			40.000.000
8	Phường 8	139.831.000		139.831.000	109.831.000		109.831.000	30.000.000			30.000.000
9	Phường 9	229.078.000		229.078.000	199.078.000		199.078.000	30.000.000			30.000.000
10	Phường 10	217.881.000		217.881.000	187.881.000		187.881.000	30.000.000			30.000.000
11	Phường 11	131.711.000		131.711.000	101.711.000		101.711.000	30.000.000			30.000.000
12	Phường 12	224.900.000		224.900.000	194.900.000		194.900.000	30.000.000			30.000.000
13	Phường 13	140.891.000		140.891.000	110.891.000		110.891.000	30.000.000			30.000.000
14	Phường 14	232.038.000		232.038.000	202.038.000		202.038.000	30.000.000			30.000.000
15	Phường 15	355.443.000		355.443.000	325.443.000		325.443.000	30.000.000			30.000.000
16	Phường 16	173.605.000		173.605.000	143.605.000		143.605.000	30.000.000			30.000.000

STT	Nội dung	Quyết toán			Quyết toán						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu y tế - dân số					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra	
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	2.967.349.130		2.967.349.130	2.127.504.000				2.127.504.000	2.127.504.000	
I	Ngân sách cấp quận	229.498.160		229.498.160							
	Phòng TCKH	198.000.000		198.000.000							
	Công an	1.591.000		1.591.000							
	UBMTTQ										
	Quận Đoàn	29.907.160		29.907.160							
	Hội LHPN										
	Khác										
II	Ngân sách phường	2.737.850.970		2.737.850.970	2.127.504.000				2.127.504.000	2.127.504.000	
1	Phường 1	115.450.000		115.450.000	89.700.000				89.700.000	89.700.000	
2	Phường 2	209.920.000		209.920.000	164.920.000				164.920.000	164.920.000	
3	Phường 3	159.784.000		159.784.000	152.584.000				152.584.000	152.584.000	
4	Phường 4	258.210.000		258.210.000	206.960.000				206.960.000	206.960.000	
5	Phường 5	266.580.000		266.580.000	211.580.000				211.580.000	211.580.000	
6	Phường 6	213.120.000		213.120.000	148.120.000				148.120.000	148.120.000	
7	Phường 7	170.600.000		170.600.000	125.600.000				125.600.000	125.600.000	
8	Phường 8	102.160.000		102.160.000	57.060.000				57.060.000	57.060.000	
9	Phường 9	153.040.000		153.040.000	108.040.000				108.040.000	108.040.000	
10	Phường 10	163.871.970		163.871.970	118.600.000				118.600.000	118.600.000	
11	Phường 11	121.350.000		121.350.000	76.100.000				76.100.000	76.100.000	
12	Phường 12	154.600.000		154.600.000	154.600.000				154.600.000	154.600.000	
13	Phường 13	109.810.000		109.810.000	64.560.000				64.560.000	64.560.000	
14	Phường 14	180.975.000		180.975.000	135.700.000				135.700.000	135.700.000	
15	Phường 15	272.880.000		272.880.000	227.880.000				227.880.000	227.880.000	
16	Phường 16	85.500.000		85.500.000	85.500.000				85.500.000	85.500.000	

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Quyết toán							So sánh (%)				
		Chương trình mục tiêu bảo đảm trật tự an toàn giao thông							Tổng số	Trong đó		Chương trình y tế - dân số	Chương trình bảo đảm trật tự an toàn giao thông
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước						
A	B	16	17	18	19	20	21	22	23=6/1	24=7/2	25=8/3	26=9/4	27=16/5
	TỔNG SỐ	839.845.130				839.845.130	839.845.130		65,63		65,63	60,42	83,98
I	Ngân sách cấp quận	229.498.160				229.498.160	229.498.160		31,18		31,18		47,81
	Phòng TCKH	198.000.000				198.000.000	198.000.000		84,62		84,62		84,62
	Công an	1.591.000				1.591.000	1.591.000		99,44		99,44		99,44
	UBMTTQ												
	Quân Đoàn	29.907.160				29.907.160	29.907.160		61,13		61,13		61,13
	Hội LHPN												
	Khác												
II	Ngân sách phường	610.346.970				610.346.970	610.346.970		72,33		72,33	65,16	117,37
1	Phường 1	25.750.000				25.750.000	25.750.000		56,72		56,72	51,68	85,83
2	Phường 2	45.000.000				45.000.000	45.000.000		80,33		80,33	71,30	150,00
3	Phường 3	7.200.000				7.200.000	7.200.000		69,21		69,21	75,97	24,00
4	Phường 4	51.250.000				51.250.000	51.250.000		65,38		65,38	58,31	128,13
5	Phường 5	55.000.000				55.000.000	55.000.000		82,78		82,78	75,02	137,50
6	Phường 6	65.000.000				65.000.000	65.000.000		72,08		72,08	57,93	162,50
7	Phường 7	45.000.000				45.000.000	45.000.000		73,77		73,77	65,67	112,50
8	Phường 8	45.100.000				45.100.000	45.100.000		73,06		73,06	51,95	150,33
9	Phường 9	45.000.000				45.000.000	45.000.000		66,81		66,81	54,27	150,00
10	Phường 10	45.271.970				45.271.970	45.271.970		75,21		75,21	63,13	150,91
11	Phường 11	45.250.000				45.250.000	45.250.000		92,13		92,13	74,82	150,83
12	Phường 12								68,74		68,74	79,32	
13	Phường 13	45.250.000				45.250.000	45.250.000		77,94		77,94	58,22	150,83
14	Phường 14	45.275.000				45.275.000	45.275.000		77,99		77,99	67,17	150,92
15	Phường 15	45.000.000				45.000.000	45.000.000		76,77		76,77	70,02	150,00
16	Phường 16								49,25		49,25	59,54	